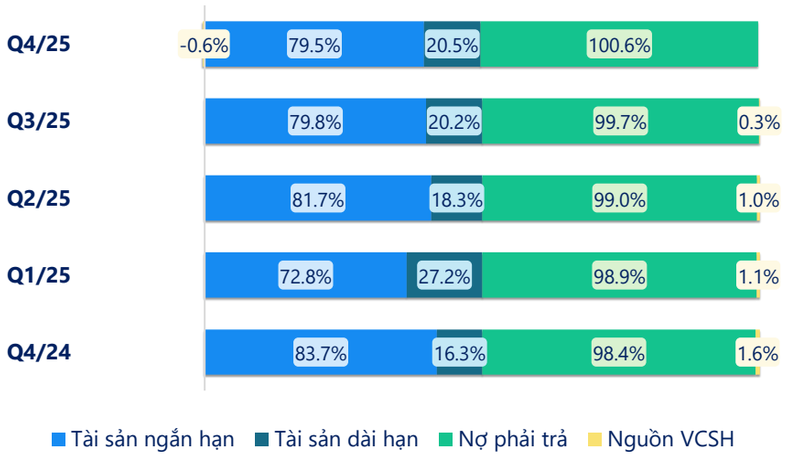
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,080
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	-1.5
EPS	-2,804

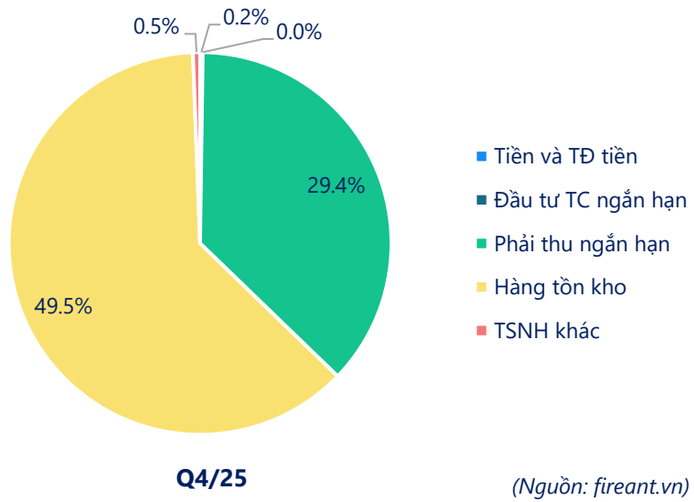
	YTD	1T	3T	6T
VHD	-53.3%	5.0%	-17.6%	-10.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



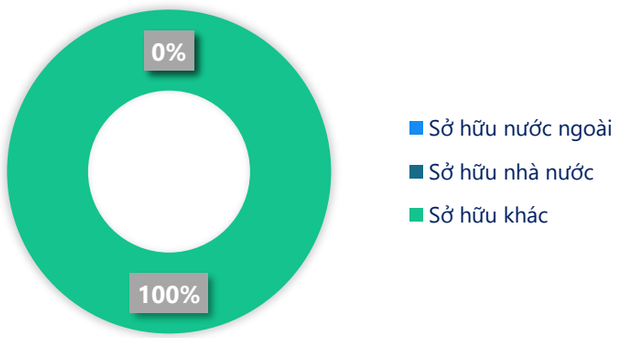
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



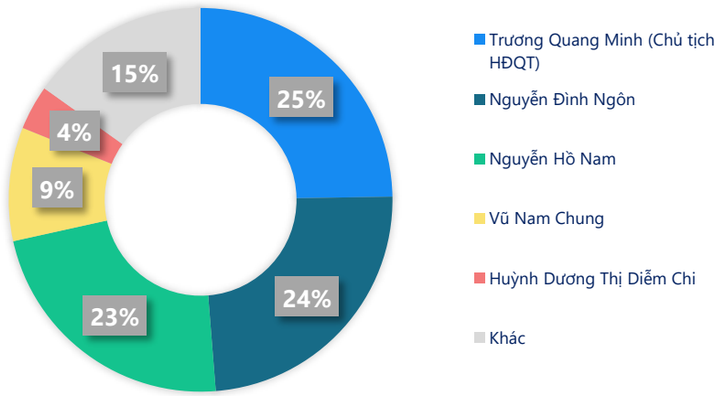
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



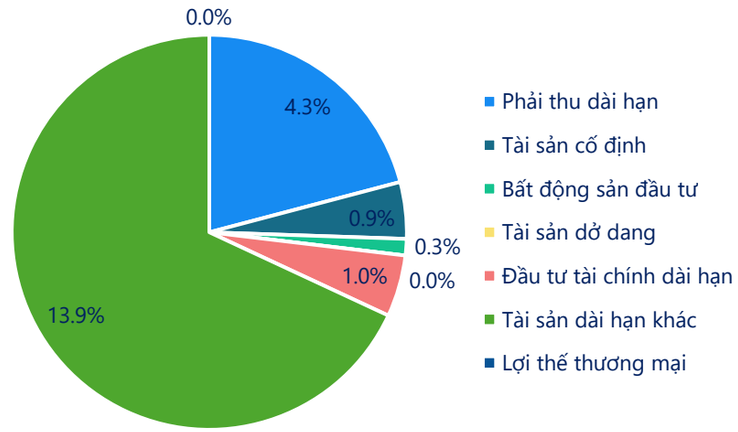
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

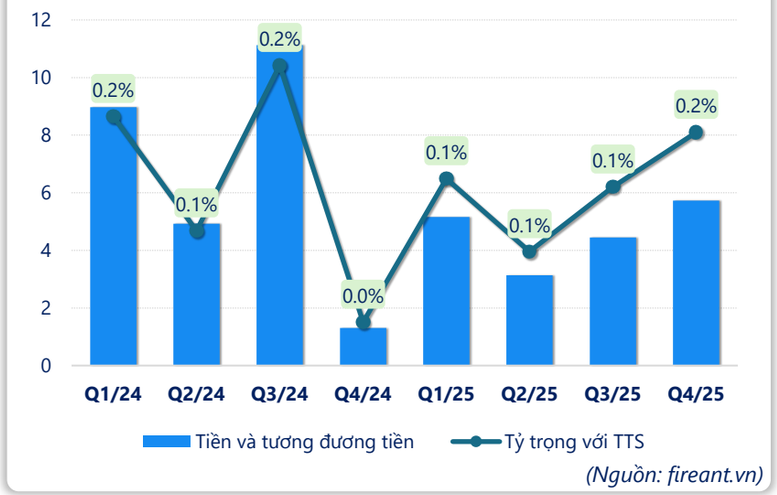


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

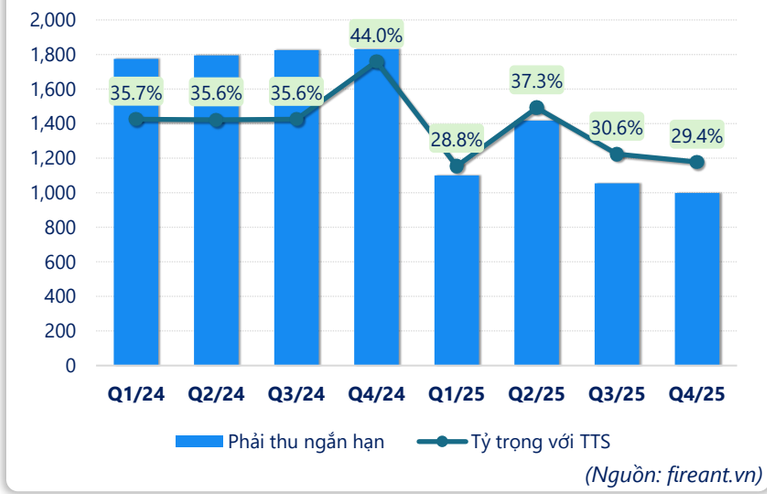
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

Tiền và tương đương tiền



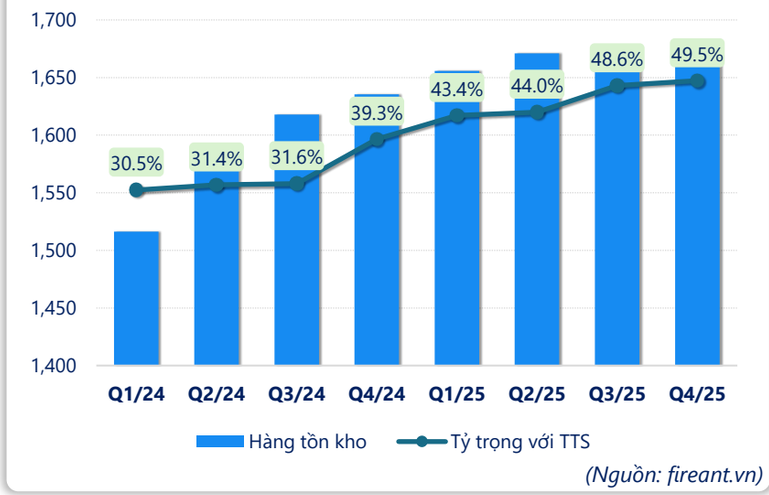
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



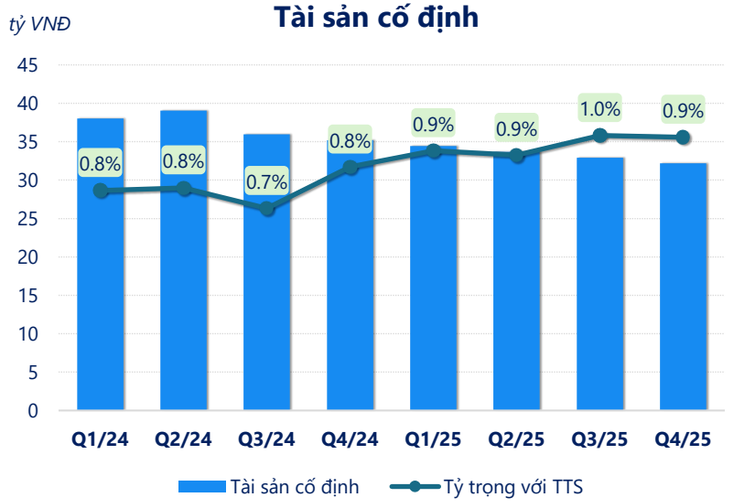
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



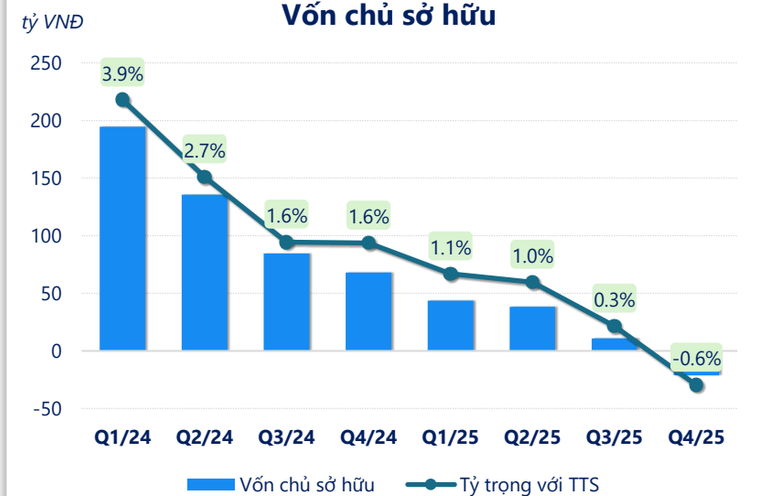
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

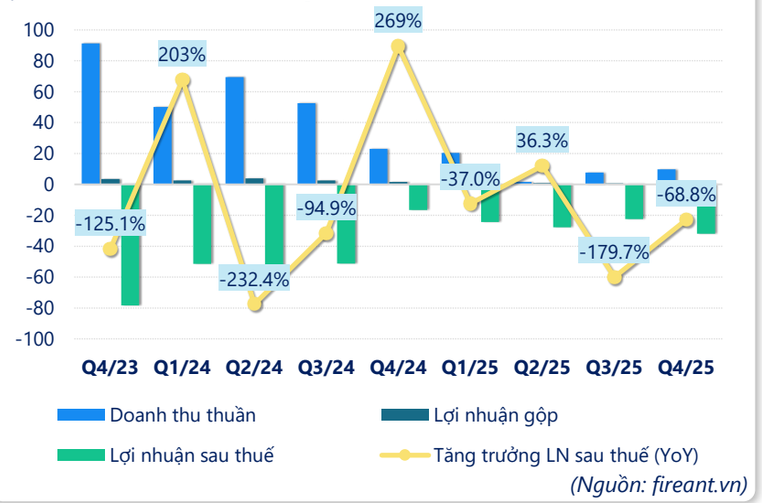
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

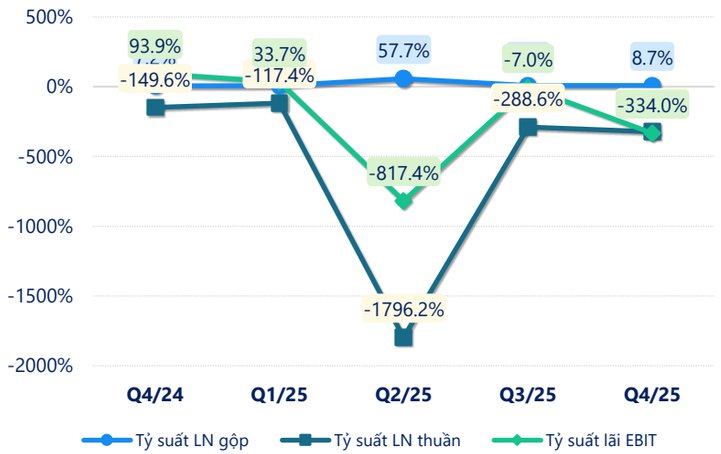
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

Kết quả kinh doanh



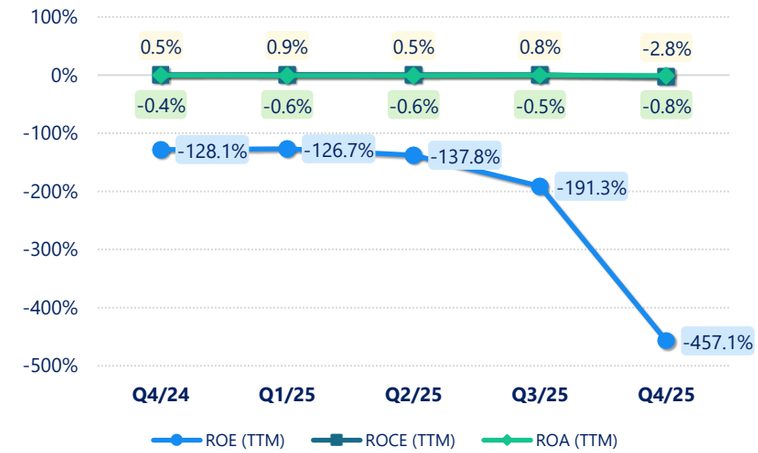
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



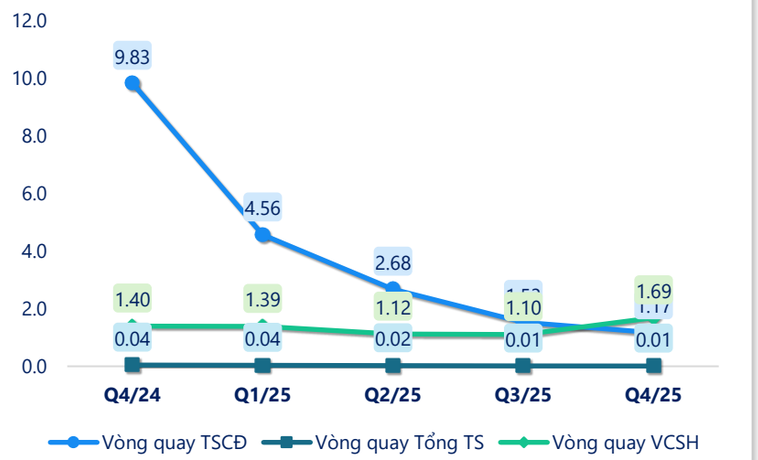
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



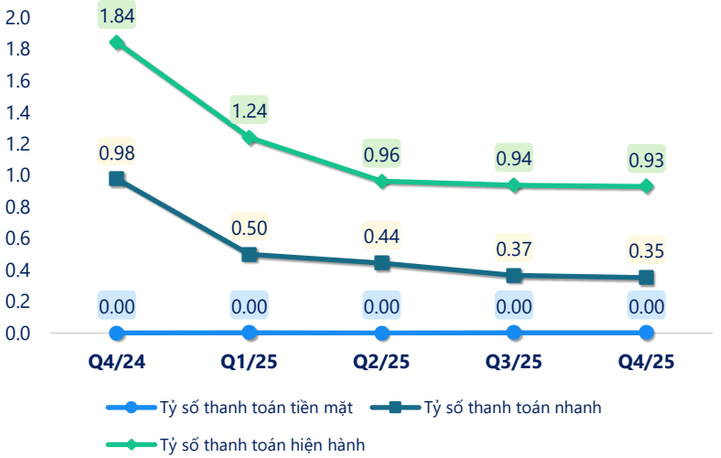
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



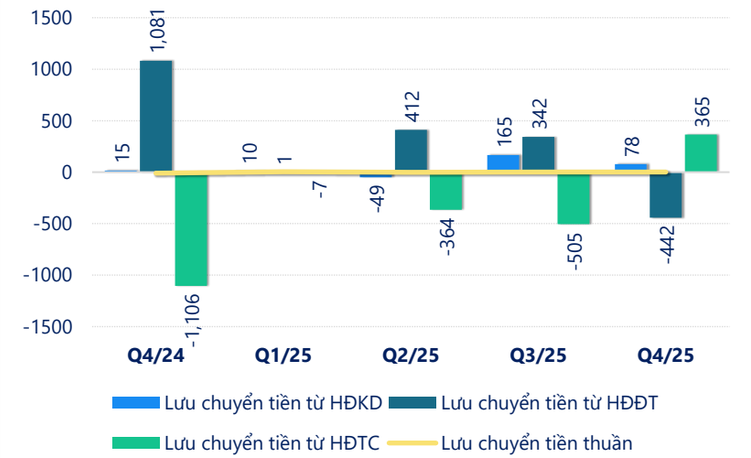
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,392**	**4,170**	**-18.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,698	3,485	-22.6%
Tiền và tương đương tiền	5.72	1.25	359%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	0.29	0.0%
Phải thu ngắn hạn	998	1,848	-46.0%
Hàng tồn kho	1,677	1,628	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	7.76	109%
Tài sản dài hạn	**694**	**684**	**1.4%**
Phải thu dài hạn	145	145	0.0%
Tài sản cố định	32.2	35.2	-8.5%
Bất động sản đầu tư	9.36	10.3	-9.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	35.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**472**	**318**	**48.8%**
Lợi thế thương mại	0	141	-100%
Nợ phải trả	3,413	4,079	-16.3%
Nợ ngắn hạn	**2,902**	**2,905**	**-0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	801	934	-14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	153	-46.2%
Nợ dài hạn	511	1,174	-56.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	276	874	-68.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-21.3**	**90.5**	**-124%**
Vốn chủ sở hữu	**-21.3**	**90.5**	**-124%**
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	23.0	20.4	1.55	7.59	9.73
Giá vốn hàng bán	21.3	19.0	0.66	6.88	8.89
Lợi nhuận gộp	1.65	1.44	0.90	0.71	0.85
Doanh thu HĐTC	186	7.57	7.14	7.88	-0.21
Chi phí TC	213	24.4	27.0	20.9	22.4
Chi phí lãi vay	56.4	30.9	15.4	21.9	-1.00
LN trong công ty LKLD	-0.22	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.08	0.08	0.08	0.11
Chi phí QLDN	9.22	8.50	8.83	9.50	9.63
LN thuần từ HĐKD	-34.4	-24.0	-27.9	-21.9	-31.5
Lợi nhuận khác	-0.42	0.01	-0.23	-0.57	-0.06
LN trước thuế	-34.8	-24.0	-28.1	-22.5	-31.5
Lợi nhuận sau thuế	-16.6	-24.3	-27.9	-22.4	-32.0
LNST của CĐ cty mẹ	-16.6	-24.3	-27.9	-22.4	-32.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	10.4	-49.1	165	78.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,081	0.51	412	342	-442
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,106	-7.03	-364	-505	365
Tiền đầu kỳ	11.1	1.31	5.16	3.13	4.45
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.81**	**3.85**	**-1.97**	**1.32**	**1.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.31	5.16	3.13	4.45	5.72

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic